

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Cơ sở Xét nghiệm huyết học, hóa sinh trực thuộc Công ty TNHH Trung tâm cấy ghép tóc y học Quốc tế Hải Phòng

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Cơ sở Xét nghiệm huyết học, hóa sinh trực thuộc Công ty TNHH Trung tâm cấy ghép tóc y học Quốc tế Hải Phòng (Mã hồ sơ: H24.18-260303-180034);

Căn cứ Biên bản thẩm định và Biên bản sau khắc phục của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định số 974/QĐ-SYT ngày 10/03/2026 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Cơ sở Xét nghiệm huyết học, hóa sinh trực thuộc Công ty TNHH Trung tâm cấy ghép tóc y học Quốc tế Hải Phòng;
- Địa chỉ: Tầng 1 nhà ông Nguyễn Quang Hưng, Lô 8A1 Lê Hồng Phong, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng;
- Hình thức tổ chức: Cơ sở xét nghiệm;
- Số GPHĐ: 001657/HP-GPHĐ do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Phạm Văn Dũng;

Số CCHN: 027992/HNO-CCHN do Sở Y tế Hà Nội cấp ngày 06/08/2019;

- Thời gian hoạt động: Từ 8 giờ 00 đến 12 giờ 00 và từ 13 giờ 30 đến 17 giờ 30 từ Thứ 2 đến Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện kỹ thuật xét nghiệm và các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt.

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 43 danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Cơ sở Xét nghiệm huyết học, hóa sinh trực thuộc Công ty TNHH Trung tâm cấy ghép tóc y học Quốc tế Hải Phòng có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Cơ sở Xét nghiệm huyết học, hóa sinh trực thuộc Công ty TNHH Trung tâm cấy ghép tóc y học Quốc tế Hải Phòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD, PGD Tr.Q.Trinh, PGD Ng.T.T.Chính;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHNYD (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

Phụ lục: Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn thực hiện tại Cơ sở Xét nghiệm huyết học, hóa sinh trực thuộc Công ty TNHH Trung tâm cấy ghép tạng y học Quốc tế Hải Phòng

(Kèm theo Quyết định số: 1454/QĐ-SYT ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
2	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
3	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
4	17217	23.11	23. HÓA SINH	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]
5	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
6	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
7	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
8	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
9	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
10	17248	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
11	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
12	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
13	17317	23.111	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]
14	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
15	17378	23.172	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
16	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
17	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
18	17394	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
19	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
20	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
21	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
22	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
23	17482	BS_23.276	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công
24	17486	BS_23.280	23. HÓA SINH	Tinh dịch đồ
25	16436	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
26	16440	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
27	16443	22.8	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
28	16553	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
29	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
30	16557	22.122	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
31	16558	22.123	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
32	16569	22.134	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
33	16578	22.143	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng máy tự động)
34	16579	22.144	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm tế bào Hargraves
35	16585	22.150	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
36	16586	22.151	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cặn Addis
37	16589	22.154	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
38	16595	22.160	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
39	16712	22.277	22. HUYẾT HỌC	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			TRUYỀN MÁU	Scangel/Gelcard trên máy tự động)
40	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
41	16721	22.286	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
42	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
43	16920	22.485	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế huyết tương tươi đông lạnh

Tổng số 43 danh mục kỹ thuật./.